

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 340/2024/DS-PT
Ngày: 08-8-2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Những

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Phúc

Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ôn Tú Trân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Chung- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 tháng 8 và 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 275/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 284/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

2. **Bị đơn:**

2.1. Bà Nguyễn Thị Bé M, sinh năm 1984 (có mặt).

2.2. Ông Võ Thanh H1, sinh năm 1981 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

3. **Người kháng cáo:** bị đơn bà Nguyễn Thị Bé M, ông Võ Thanh H1 kháng cáo ngày 26/4/2024.

4. **Người kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị ngày 20/5/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị Thu H trình bày:

Do quen biết, bà H cho bà Nguyễn Thị Bé M vay tiền nhiều lần để bà M và ông H1 trả nợ ngân hàng, thời hạn vay từ 01 – 02 tháng, cụ thể như sau:

Ngày 17/10/2021(AL) tức 21/11/2021 (DL), vay 15.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, thời hạn trả tiền ngày 17/12/2021 (AL) tức 19/01/2022 (DL).

Ngày 04/11/2021 (AL) tức 07/12/2021 (D) vay 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, thời hạn trả tiền ngày 04/12/2021 (AL) tức ngày 06/01/2022 (DL).

Ngày 12/11/2021 (AL) tức ngày 15/12/2021 (DL) vay 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, thời hạn trả tiền ngày 12/12/2021 (AL) tức ngày 14/01/2022 (DL).

Ngày 15/11/2021 (AL) tức ngày 18/12/2021 (DL) vay 25.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, thời hạn trả tiền ngày 15/12/2021 (AL) tức ngày 17/01/2022 (DL).

Ngày 24/11/2021 (AL) tức ngày 27/12/2021 (DL) vay 100.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, thời hạn trả tiền ngày 24/12/2021 (AL) tức ngày 26/01/2022 (DL).

Tổng số tiền bà M đã vay là 340.000.000 đồng. Do đến hạn trả nợ nhưng bà M không trả tiền gốc và lãi cho bà H nên bà H khởi kiện yêu cầu như sau: Buộc bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 liên đới trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền vay gốc là 340.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng cụ thể:

+ Khoản vay ngày 17/10/2021 âm lịch số tiền vay 15.000.000 đồng yêu cầu tính lãi từ ngày 17/10/2021 âm lịch (tức ngày 21/11/2021) đến ngày 14/6/2023 là 18 tháng (đã làm tròn) số tiền là 4.050.000 đồng.

+ Khoản vay Ngày 04/11/2021 âm lịch số tiền vay 100.000.000 đồng yêu cầu tính lãi từ ngày 04/11/2021 âm lịch (tức ngày 07/12/2021) đến ngày 14/6/2023 là 18 tháng (đã làm tròn) số tiền là 27.000.000 đồng.

+ Khoản vay Ngày 12/11/2021 âm lịch số tiền vay 100.000.000đ yêu cầu tính lãi từ ngày 12/11/2021 âm lịch (tức ngày 15/12/2021) đến ngày 14/6/2023 là 17 tháng (đã làm tròn) số tiền là 25.500.000 đồng.

+ Khoản vay Ngày 15/11/2021 âm lịch số tiền vay 25.000.000đ yêu cầu tính lãi từ ngày 15/11/2021 âm lịch (tức ngày 18/12/2021) đến ngày 14/6/2023 là 17 tháng (đã làm tròn) số tiền là 6.375.000 đồng.

+ Khoản vay Ngày 24/11/2021 âm lịch số tiền vay 100.000.000đ yêu cầu tính lãi từ ngày 24/11/2021 âm lịch (tức ngày 27/12/2021) đến ngày 14/6/2023 là 17 tháng (đã làm tròn) số tiền là 25.500.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi yêu cầu trả là 88.425.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi yêu cầu là 428.425.000 đồng và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu đòi với số tiền 15.000.000 đồng theo Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền ghi ngày 17/10/2021, chỉ yêu cầu bà M ông

H1 trả số tiền 325.000.000 đồng và tiền lãi 0.83% tháng từ ngày vay đến ngày xét xử; Bị đơn bà M chỉ đồng ý trả số tiền 225.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé M trình bày:

Bà M xác định có vay tiền bà H theo Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền ghi ngày 12/11/2021, ngày 04/11/2021, ngày 15/11/2021, ngày 24/11/2021 âm lịch. Lãi suất thỏa thuận vay 1 triệu đồng trả lãi mỗi ngày 5 nghìn đồng. Các khoản vay bà M đã trả lãi đến ngày 27/12/2021 (AL). Tuy nhiên bà M không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc trả lãi như trình bày.

Vào khoảng tháng 1 năm 2023, bà M có giao cho bà H 3 chiếc xe mô tô: xe mô tô biển số 63B8-251.14 do ông Nguyễn Văn P sinh năm 1974 địa chỉ ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang đứng tên; xe mô tô biển số 62G1-345.45 do ông Võ Thanh H1 đứng tên; xe mô tô biển số 62G1-259.14 do bà Nguyễn Thị Lệ H2 sinh năm 1984 địa chỉ ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An đứng tên để cầm trừ số tiền 135.000.000 (một trăm ba mươi lăm triệu) đồng vào những khoản tiền đã vay theo giấy nhận nợ trên (trong đó 125 triệu đồng tiền vốn vay và 10 triệu đồng tiền lãi).

Ngoài ra, đối với Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền ngày 12/11/2021 âm lịch thì bà M xác định đã trả nợ xong cho bà H2. Khi trả tiền không lập giấy tờ trả tiền nhưng bà H2 đã xé bản gốc Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền. Ngoài ra, bà M xác định có trả lãi 20 triệu đồng cho khoản vay này nhưng không có giấy tờ thể hiện. Bà M xác định các giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền ngày 04/11/2021, ngày 15/11/2021, ngày 17/10/2021, ngày 24/11/2021 âm lịch từ ngày 28/12/2021 (AL) đến nay bà M chưa trả lãi cho bà H2.

Nay bà M yêu cầu khấu trừ số tiền 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu) đồng đã cầm trừ 03 xe mô tô vào khoản nợ gốc. Bà M xác định còn nợ bà H2 115.000.000 đồng (bao gồm 100 triệu đồng tiền lãi và 15 triệu đồng tiền gốc). Bà M đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật.

Đối với Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền ghi ngày 17/10/2021 là do bà K vay của bà H2 mà không phải bà vay. Bà đề nghị bà H2 đòi bà K. Ngoài ra không ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Võ Thanh H1 trình bày: Ông và bà M là vợ chồng hợp pháp và vẫn chung sống với nhau. Các khoản nợ bà M vay làm gì ông không biết và ông không đồng ý cùng bà M liên đới trả nợ. Ngoài ra không ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đã căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều: 35, 39, 217, 219, 147, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng

dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Điều 26 Luật Thi hành án dân sự để tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Võ Thị Thu H tổng cộng 401.029.000 đồng bao gồm số tiền vay là 325.000.000 đồng tiền gốc vay và tiền lãi là 76.029.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/4/2024) cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng, còn bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với số tiền 15.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 chịu 10.020.580 đồng. Hoàn trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền 10.569.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007968 ngày 15/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng được trả dần hoặc cho thời hạn trả nợ đến ngày 26/4/2026 và trừ số tiền 135.000.000 đồng đối với 03 chiếc xe đã đưa cho bà H cầm nợ, chỉ còn nợ lại 90.000.000 đồng.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị về án phí dân sự sơ thẩm của bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn bà Võ Thị Thu H không rút yêu cầu khởi kiện và cung cấp bản chính Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 04/11/2021; ngày 24/11/2021 AL; ngày 15/11/2021 và Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền ngày 12/11/2011.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền còn lại sau khi trừ giá trị 3 chiếc xe là 90 triệu đồng và cho trả dần hoặc gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 26/4/2026. Tại cấp phúc thẩm, bà H cung cấp bản chính Thông báo kết luận nội dung tố cáo số 20/TB-CAX ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Công an xã M và đoạn ghi âm ngày 24/12/2023 để xác định việc bà H có nhận 03 chiếc xe của bà M.

Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết các vấn đề có tranh chấp

trong vụ án.

Trong phần tranh luận:

Bà Nguyễn Thị Bé M trình bày: Tờ giấy khổ A4 có tên “Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 12/11/2011” có nội dung vay số tiền 100.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng là bà H đã dán lại từ giấy vay cũ đã trả xong. Các chữ viết mực xanh nội dung “Nguyễn Thị Bé M”, “1984”, “100.000.000 một trăm triệu đồng”, “ngày 12 tháng 11 năm 2011” và chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Thị Bé M dưới mục người vay là chữ viết và chữ ký của bà. Các nội dung khác và P1 chữ viết phía sau tờ A4 là do bà H ghi. Đồng thời theo Văn bản trả lời của công an xã M thì bà H cũng đã xác nhận việc nhận 3 chiếc xe của bà để cân trừ số tiền nợ 135 triệu đồng. Do đó, số tiền bà còn nợ là $225.000.000 - 135.000.000 \text{ đồng} = 90.000.000 \text{ đồng}$. Bà yêu cầu được trả dần số tiền này hoặc gia hạn thời gian trả nợ đến ngày 26/4/2026 do bà mới chấp hành án xong, không có khả năng trả tiền cho bà H. Trường hợp không chấp nhận cân trừ nợ, bà H đã sử dụng xe thời gian 1 năm, thay đổi biển số xe và không hỗ trợ tìm lại xe thì bà H phải bồi thường cho bà chi phí tìm xe, sửa chữa xe lại như hiện trạng khi giao xe. Khi giao xe cân trừ nợ thì hai bên không có làm văn bản xác định số tiền cân trừ mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

Ông Võ Thanh H1 trình bày: ông thống nhất với ý kiến và lời trình bày của bà M. Chỉ đồng ý trả cho bà H 90 triệu đồng, xin cho trả chậm

Bà Võ Thị Thu H trình bày: lời trình bày của bà M về người viết trên Tờ giấy A4 là đúng. Tuy nhiên, “Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền” do nhầm lẫn nên ghi 2021 thành 2011, do giấy xếp theo nếp gấp nên bị rách dán lại. Khi bà M trả xong nợ thì đều yêu cầu phải trả lại giấy nợ và xé bỏ, nên bà M trình bày dán lại giấy nợ cũ là không có căn cứ. Các xe bà M đưa cho bà thì bà đã giao nộp và hiện xe do công an xã M quản lý vì các xe này không có giấy tờ và đều là xe không chính chủ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm:

1. *Về thủ tục tố tụng:* Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. *Về nội dung vụ án:* Bà Nguyễn Thị Bé M, ông Võ Thanh H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho bị đơn được trả dần hoặc cho bà thời hạn trả nợ đến ngày 26/4/2026 và trừ số tiền 135.000.000 đồng đối với 03 chiếc xe bà đã đưa cho bà H, bà chỉ còn nợ bà H 90.000.000 đồng. Viện KSND tỉnh L kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Long An sửa bản án sơ thẩm về án phí.

* Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé M, ông Võ Thanh H1 thấy rằng:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên toà thì có cơ sở xác định: Bà M thừa nhận có vay mượn tiền của bà H theo các Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền ghi ngày 04/11/2021 al (07/12/2021) dl, ngày 12/11/2021 (ngày 15/12/2021 dl), ngày 15/11/2021 al (ngày 18/12/2021 dl), ngày 24/11/2021 al (ngày 27/12/2021 dl) với tổng số tiền là 325.000.000 đồng. Nhưng bà M không đồng ý trả số nợ của giấy nợ mà bà H cho

rằng bà M vay ngày 12/11/2021 al (ngày 15/12/2021 dl). Bà M chứng minh rằng Giấy nợ bà H khởi kiện đã được xé đôi và bà H dùng băng keo dán lại, ngày bà M viết giấy nhận nợ là ngày 12/11/2011 và bà xác định giấy nợ này đã trả xong và đã được xé. Nay bà H dán lại và ghi thêm ngày 12/11/2021 và 12/12/2021 để cho rằng bà M vay chưa trả. Tại Toà phúc thẩm bà H thừa nhận con số 12/11/2021 (ngày vay tiền) và 12/12/2021 (ngày đến hạn trả) là do bà H ghi. Sau khi đối chiếu bản chính chứng cứ bà H cung cấp xét thấy giấy nợ bị xé, bà M ký vay ngày 12/11/2011, lãi suất có sửa từ 1,5%/ngày thành 1,5%/ tháng đúng như nội dung kháng cáo bà M đã nêu. Như vậy với các tình tiết giấy nợ bị xé, ngày tháng năm vay không trùng khớp, có xoá sửa mức lãi và không được bị đơn thừa nhận nên cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Bé M. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về khoản vay ngày 12/11/2021.

Đối với tiền lãi: Trong các giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền có ghi lãi suất 1,5%/ngày nhưng bà H cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, bà M chưa trả lãi cho bà. Bà M xác định lãi suất hai bên thỏa thuận 1.000.000 đồng mỗi ngày trả 5.000 đồng (tương đương 15%/tháng). Đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất. Bà M cho rằng đã trả lãi theo thỏa thuận đến ngày 27/12/2021 al nhưng không được bà H thừa nhận và không có chứng cứ chứng minh. Hai bên có tranh chấp về lãi suất, bà H yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với khoản 2 Điều 468 BLDS.

Đối với yêu cầu khấu trừ số tiền 135.000.000 đồng của 03 chiếc xe bà M đã đưa cho bà H để cầm trả nợ: trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu này, bà M chưa có đơn khởi kiện, cũng như chưa đóng tạm ứng án phí. Mặc khác, các đương sự thừa nhận hiện tại 03 chiếc xe đang được tạm giữ tại Công an xã M, huyện T.

Đối với yêu cầu trả dần hoặc cho bà thời hạn trả nợ đến ngày 26/4/2024 yêu cầu này không được nguyên đơn Võ Thị Thu H đồng ý nên không được chấp nhận.

* Về kháng nghị của Viện KSND tỉnh L yêu cầu sửa án về cách tính án phí là đúng quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Danh mục án phí lệ phí Tòa án.

Vì lẽ: theo bản án sơ thẩm đã tuyên, bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Võ Thị Thu H tổng cộng 401.029.000 đồng bao gồm 325.000.000 đồng tiền gốc vay và 76.029.000 đồng tiền lãi. Như vậy số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà M và ông H1 phải chịu theo quy định pháp luật là 5% giá trị tài sản có tranh chấp. Nhưng bản án sơ thẩm đã tuyên buộc bà M và ông H1 chịu án phí số tiền 10.020.580 đồng là chưa đúng quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 mục án phí lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé M. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015 đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 kháng cáo và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà H thấy rằng:

Bà M thừa nhận có vay mượn tiền của bà H theo các Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền ghi ngày 04/11/2021 al (07/12/2021) dl, ngày 12/11/2021 (ngày 15/12/2021 dl), ngày 15/11/2021 al (ngày 18/12/2021 dl), ngày 24/11/2021 al (ngày 27/12/2021 dl) với tổng số tiền là 325.000.000 đồng.

Tuy nhiên, bà M không đồng ý trả số nợ 100 triệu đồng theo Giấy vay ngày 12/11/2021 al (ngày 15/12/2021 dl). Bà M chứng minh rằng Giấy nợ bà H khởi kiện đã được xé đôi và bà H dùng băng keo dán lại, ngày bà M viết giấy nhận nợ là ngày 12/11/2011 và bà xác định giấy nợ này đã trả xong và đã được xé. Nay bà H dán lại và ghi thêm ngày 12/11/2021 và 12/12/2021 để cho rằng bà M vay chưa trả.

Tại cấp phúc thẩm, bà H thừa nhận con số 12/11/2021 (ngày vay tiền) và 12/12/2021 (ngày đến hạn trả) là do bà H ghi. Sau khi đối chiếu bản chính chứng cứ bà H cung cấp, thấy rằng thực tế giấy nợ không còn nguyên vẹn, có dấu bị xé, bà M ký vay ngày 12/11/2011, có sự sửa thông tin về lãi suất từ 1,5%/ngày thành 1,5%/tháng đúng như nội dung kháng cáo bà M đã nêu.

Như vậy với các tình tiết giấy nợ bị xé, ngày tháng năm vay không trùng khớp, có xoá sửa mức lãi và không được bị đơn thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về khoản vay ngày 12/11/2021.

[3.2] Về số tiền lãi: Bà H cho rằng lãi suất 02 bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, bà M chưa trả lãi cho bà. Bà M xác định lãi suất hai bên thỏa thuận 1.000.000 đồng mỗi ngày trả 5.000 đồng (tương đương 15%/tháng).

Theo các Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền ngày 04/11/2021 AL (07/12/2021) DL, ngày 15/11/2021 AL (ngày 18/12/2021 DL), ngày 24/11/2021 AL (ngày 27/12/2021 DL) tại bút lục 16, 17 và 18 đều có ghi lãi suất 1,5%/ngày, tuy nhiên, đối chiếu với các bản chính Giấy hợp đồng thỏa thuận vay tiền ghi ngày 04/11/2021 AL (07/12/2021) DL, ngày 15/11/2021 AL (ngày 18/12/2021 DL), ngày 24/11/2021 AL (ngày 27/12/2021 DL) thì lãi suất ghi là 1,5%/tháng có dấu tẩy xóa.

Do đó, có căn cứ xác định các hợp đồng vay tiền giữa bà H và bà M là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất. Hai bên có tranh chấp về lãi suất, bà H yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với khoản 2 Điều 468 BLDS.

Số tiền lãi được tính như sau:

Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 04/11/2021(AL) tức ngày 07/12/2021 (DL): $100.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 28 \text{ tháng} \times 15 \text{ ngày} = 23.987.000 \text{ đồng}$

Đối với số tiền vay 25.000.000 đồng ngày 15/11/2021 (AL) tức ngày 18/12/2021 (DL): $25.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 28 \text{ tháng} \times 04 \text{ ngày} = 5.921.000 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 24/11/2021 (AL) tức ngày 27/12/2021 (DL): $100.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 27 \text{ tháng} \times 26 \text{ ngày} = 23.434.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền lãi là 53.342.000 đồng.

[3.3] Quá trình giải quyết vụ án, bà M cho rằng đã trả lãi đến ngày 27/12/2021 (AL) đối với các khoản vay theo lãi suất cứ 1.000.000 đồng thì ngày trả 5.000 đồng. Bà M cho rằng đã trả lãi các khoản vay với mức lãi suất 15%/tháng đến ngày 27/12/2021 AL nhưng không được bà H thừa nhận và bà M cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả lãi. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khấu trừ số tiền lãi cho bà M.

[3.4] Đối với yêu cầu khấu trừ số tiền 135.000.000 đồng của 03 chiếc xe bà M đã đưa cho bà H để cầm trừ nợ: trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2024 (Bút lục số 37) của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, bà xác định Mâu không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu này, và cũng không nộp đơn khởi kiện và nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật. Mặc khác, các đương sự đều xác định hiện tại 03 chiếc xe đang được tạm giữ tại Công an xã M, huyện T và cũng chưa làm thủ tục chuyển quyền sở hữu xe. Bà M cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc cầm trừ nợ, giá trị tài sản cầm trừ nên không có căn cứ xem xét khấu trừ trong vụ án.

Đối với yêu cầu bồi thường chi phí sửa chữa và sử dụng xe: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà M không yêu cầu nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án là phù hợp.

[3.5] Đối với yêu cầu được trả dần hoặc cho thời hạn trả nợ đến ngày 26/4/2024: yêu cầu này không được nguyên đơn Võ Thị Thu H đồng ý nên không được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự :

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H được chấp nhận. Bà Võ Thị Thu H phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều: 35, 39, 217, 219, 147, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Võ Thị Thu H tổng cộng 278.342.000 đồng (hai trăm bảy mươi tám triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng) bao gồm 225.000.000 đồng tiền gốc vay và tiền lãi là 53.342.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/4/2024) cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng, còn bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với số tiền 15.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với số tiền vay 100.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 phải liên đới chịu 13.917.100 đồng (mười ba triệu chín trăm mười bảy nghìn một trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Võ Thị Thu H phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.569.000 đồng theo biên lai thu số 0007968 ngày 15/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa. Hoàn lại cho bà Võ Thị Thu H 5.569.000 đồng (năm triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Bé M và ông Võ Thanh H1 không phải chịu. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Bé M số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008364 ngày 07/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa. Hoàn lại cho ông Võ Thanh H1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008446 ngày 07/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An
- TAND huyện Thủ Thừa;
- CCTHADS huyện Thủ Thừa;
- Dương sự
- Lưu .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Nhữ